TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**66**		**38.760.000**							**0,05**	**404.750**	**39.164.750**	**1.627.900**	**305.400**	**203.700**	**3.926.065**	**391.600**	**165.000**	**351.000**	**6.970.665**	**32.194.085**	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	8.095.000	22	A	12.920.000							0,05	404.750	13.324.750	647.700	121.500	81.000	1.613.020	133.200	55.000		2.651.420	10.673.330	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	6.261.000	22	A	12.920.000									12.920.000	500.900	94.000	62.700	1.113.840	129.200	55.000		1.955.640	10.964.360	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	5.990.000	22	A	12.920.000									12.920.000	479.300	89.900	60.000	1.199.205	129.200	55.000	351.000	2.363.605	10.556.395	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**285**		**122.055.994**	**11**	**2.620.423**	**3**	**1.200.000**	**863.301**	**3.150.000**	**0,10**	**160.000**	**130.049.718**	**6.334.000**	**1.188.000**	**792.400**	**1.907.205**	**1.300.600**	**770.000**	**351.000**	**12.643.205**	**117.406.513**	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.411.000	22	A	8.593.188									8.593.188	432.900	81.200	54.200	62.370	85.900	55.000	351.000	1.122.570	7.470.618	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.411.000	22	A	8.593.188					73.237				8.666.425	432.900	81.200	54.200	62.370	86.700	55.000		772.370	7.894.055	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.264.000	22	A	8.593.188									8.593.188	501.200	94.000	62.700	174.510	85.900	55.000		973.310	7.619.878	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	6.264.000	22	A	8.593.188					73.237		0,10	160.000	8.826.425	501.200	94.000	62.700	485.610	88.300	55.000		1.286.810	7.539.615	
8	HL-00039	Chu Bích Đào	Chuyên viên	7.892.000	22	A	10.265.188					87.487				10.352.675	631.400	118.400	79.000	135.765	103.500	55.000		1.123.065	9.229.610	
9	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.264.000	22	A	8.593.188					73.237	1.350.000			10.016.425	501.200	94.000	62.700	174.510	100.200	55.000		987.610	9.028.815	
10	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	5.966.000	17	A	8.593.188	5	1.147.308			63.185	900.000			10.703.681	477.300	89.500	59.700	68.670	107.000	55.000		857.170	9.846.511	
11	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.154.000	22	A	8.593.188			3	1.200.000	73.237				9.866.425	412.400	77.400	51.600	143.325	98.700	55.000		838.425	9.028.000	
12	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	Chuyên viên	5.154.000	22	A	8.593.188					73.237				8.666.425	412.400	77.400	51.600	143.325	86.700	55.000		826.425	7.840.000	
13	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.578.000	17	A	10.265.188	5	1.265.000			75.479				11.605.667	526.300	98.700	65.800	75.600	116.100	55.000		937.500	10.668.167	
14	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.578.000	22	A	8.593.188					73.237				8.666.425	526.300	98.700	65.800	75.600	86.700	55.000		908.100	7.758.325	
15	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	5.966.000	22	A	8.593.188					73.237				8.666.425	477.300	89.500	59.700	68.670	86.700	55.000		836.870	7.829.555	
16	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	6.264.000	22	A	10.265.188					87.487	900.000			11.252.675	501.200	94.000	62.700	174.510	112.500	55.000		999.910	10.252.765	
17	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	5.411.000	9	A	5.328.550	1	208.115			37.004				5.573.669				62.370	55.700	55.000		173.070	5.400.599	
Tổng cộng					**351**		**160.815.994**	**11**	**2.620.423**	**3**	**1.200.000**	**863.301**	**3.150.000**	**0,15**	**564.750**	**169.214.468**	**7.961.900**	**1.493.400**	**996.100**	**5.833.270**	**1.692.200**	**935.000**	**702.000**	**19.613.870**	**149.600.598**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**